

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: 42/2022/HS-PT

Ngày 24/5/2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Cao Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Lê Vũ Tiến và ông Hoàng Quang Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhân Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 134/2021/TLPT-HS ngày 08 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo Lê C và các bị cáo khác; do có kháng của các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B, Đặng Thị Thu H1 và bị hại chị Nguyễn Thị H2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2021/HS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Lê C; sinh ngày 10/10/1991, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Hạ T, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: Lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông (không rõ) và bà Lê Thị D; tiền án, tiền sự: 01 tiền sự (Ngày 23/4/2014 bị Công an thành phố H xử phạt 1.000.000 đồng về hành vi Trộm cắp tài sản (Theo Quyết định số 3658). *Bị cáo chưa nộp phạt*)

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/11/2020 cho đến nay, có mặt.

2. Nguyễn Thị Thùy T1 (Tên khác: B), sinh ngày 02/9/1992 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT: 30/373 Bùi Thị X, phường Thủy B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Thượng Đ, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Lương D (đã chết) và bà

Nguyễn Thị Minh T; sống chung như vợ chồng với anh Phạm H (không đăng ký kết hôn) và có 01 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/11/2020 cho đến nay, có mặt.

3. Đặng Thị Thùy T2, sinh ngày 29/10/1979, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Hạ N, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn H và bà Trương Thị Ánh T; chồng: Nguyễn Đắc P (đã ly hôn năm 2018) và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/11/2020 cho đến nay, có mặt.

4. Nguyễn Thị B (Tên khác: N); sinh ngày 03/7/1983; tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Hạ T, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: Lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn C và bà Trần Thị M; chồng Phạm Thế P và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20/11/2020 cho đến nay, có mặt.

5. Đặng Thị Thu H1; sinh ngày 20/12/1985; tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Hạ T, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: Lớp 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn H và bà Trương Thị Ánh T; chồng Đào Nguyên Đ và có 03 người con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/02/2021 cho đến nay, có mặt.

6. Đào Trọng T3; sinh ngày 20/02/1995; tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Hạ T, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Thợ chụp ảnh; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Văn T và bà Hà Thị C; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/02/2021 cho đến nay, có mặt.

7. Huỳnh Trọng K (Tên khác: H); sinh ngày 18/3/1999; tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Thai Dương Hạ T, xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế); nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam;

tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Trọng K và bà Trần Thị Lệ T; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/02/2021 cho đến nay, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị Thùy T2*: Ông Hồ Ngọc Liêm, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Lê C, Đặng Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thùy T1, Đào Trọng T, Huỳnh Trọng K*: Ông Lê Bá Nhật Bình, Luật sư Văn phòng luật sư Lê Bá Khánh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

- *Bị hại kháng cáo*: Nguyễn Thị H2, sinh ngày 10/4/1995; trú tại: Thôn Hải T, xã Phong H, huyện Phong Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 00 phút ngày 16/11/2020, Nguyễn Thị B cùng với Lê C, Đặng Thị Thùy T2, Đặng Thị Thu H1, Đào Trọng T3, Huỳnh Trọng K và anh Phạm H3 đang ngồi nhậu tại quán “Cội nguồn” ở xã Hải D, thị xã Hương T với một số người bạn. Trong lúc ngồi nhậu, B thấy anh H4 điều khiển xe mô tô chạy ra khỏi quán. Do nghi ngờ anh H4 (là người sống chung như vợ chồng với bị cáo Nguyễn Thị Thùy T1) đi gặp gỡ người phụ nữ khác; nên B điện thoại báo tin cho T1 biết và hẹn gặp nhau ở khu vực ngã ba bờ kè để đi đánh ghen. Đồng thời, B cũng kể chuyện nghi ngờ anh H4 ngoại tình cho C và T2 biết. Khi B đi ra khỏi quán, thì C lấy xe mô tô BKS 75K8-6343 chở T2 đi theo; lúc này H1, K và T3 đang ở trong quán, biết được nhóm của B đi đánh ghen nên chạy xe mô tô đi theo để xem. Khi đến khu vực ngã ba bờ kè, nhóm của B phát hiện anh Hùng chở chị Nguyễn Thị H2 chạy hướng về phía cuối bờ kè thuộc xã Hải D, thị xã Hương T. Lúc này, T1 sau khi nhận được tin của B, chạy xe mô tô ra ngã ba bờ kè để gặp nhóm của B. Tại ngã ba bờ kè, T1 nói với C, T2 và B ra tìm Hùng và H2 để đánh dần mặt và ai có điện thoại thì quay video lại để gửi cho T1 thì cả nhóm đồng ý. H1, K và T3 đứng ở gần đó cũng đồng ý đi theo. C điều khiển xe mô tô BKS 75K8-6343 chở H1 và T1; T3 điều khiển xe mô tô BKS 75AD-001.31 chở T2, còn K điều khiển xe mô tô BKS 75D1-075.11 chở B. Khi đến khu vực cuối bờ kè thì nhìn thấy anh Hùng và chị H2 đang đứng nói chuyện nên cả nhóm dừng xe và đi bộ đến. T2 (cụt một chân nên chống nạng) dùng nạng đánh chị H2 một cái nhưng không trúng, sau đó T2 kéo ngã chị H2 nằm xuống đường và nằm đè lên người chị H2 để khống chế chị H2. T1 dùng tay kéo tóc và kéo áo chị H2 xuống ngang ngực. Bé dùng tay kéo váy áo, quần của chị H2 làm lộ ngực và bộ phận sinh dục của chị H2, đồng thời dùng dép xốp đánh vào bộ phận sinh dục của chị H2 hai đến ba cái. C lấy điện thoại Iphone 7 plus ra quay lại việc chị H2 đang bị đánh, xé áo quần, đồng thời dùng tay tát vào mặt chị H2 ba đến bốn cái, dùng chân đạp vào người chị H2 một cái và có lời nói xúc phạm chị H2; còn H1, K, T3

đứng ở gần đó xem, không tham gia đánh. Sau đó, H1 lấy điện thoại Iphone 8 plus của mình quay lại cảnh làm nhục chị H2 mục đích gửi cho T1. Khoảng 05 phút sau thì không đánh chị H2 nữa; C, K, T3 điều khiển xe mô tô chở H1, T1, B, T2 đi khỏi hiện trường, bỏ mặc chị H2 ở lại bờ kè trong tình trạng không mặc áo quần. Sau đó, chị H2 đã gọi người nhà mang áo quần đến và lên trình báo sự việc tại Công an xã Hải D, thị xã Hương T giải quyết. Lê C sau khi về lại quán đã gửi video hình ảnh qua Bluetooth cho B với T2 và gửi qua ứng dụng mạng xã hội Zalo tên “CH” cho Tuyển để xem. Đến khoảng 08 giờ 30 phút ngày 17 tháng 11 năm 2020, C tiếp tục chia sẻ video này lên ứng dụng tin nhắn Messenger của nhóm tên “Bụi T” để cho những người trong nhóm cùng xem.

Ngày 19/11/2010, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Hương T đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 163, trưng cầu Trung tâm giám định pháp y tỉnh Thừa Thiên Huế xác định tỷ lệ tổn hại sức khỏe, cơ chế hình thành dấu vết và vật gây ra dấu vết đối với chị Nguyễn Thị H2.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về tổn thương cơ thể số 433-20/TgT ngày 24/11/2020 của Trung tâm pháp y tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận như sau:

“1. Dấu hiệu chính qua giám định:

Đa chấn thương phần mềm vùng đầu-mặt để lại diện bầm tím, sưng nề trán phải, thay đổi sắc tố da gò má phải, gò má trái, không ảnh hưởng chức năng: 4,5%.

Chạm thương phần mềm vùng cổ hiện còn sưng nề, bầm tím ảnh hưởng nhẹ chức năng nuốt: 2%.

Đa chấn thương phần mềm vùng lưng để lại hai vùng thay đổi sắc tố da: 1%.

Đa chấn thương phần mềm vùng ngực, vú, bụng, gò mu (5 vết): 2,5%.

Đa chấn thương và xây xát nông hai tay, chân phải để lại nhiều vết xây xát và thay đổi sắc tố da (5 vết): 2,5%.

Phản ứng stress trầm trọng và rối loạn sự thích ứng sau chấn thương điều trị chưa ổn định: 21%.

2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể chung hiện tại là: 29%.

3. Vật gây và cơ chế:

Các tổn thương trên là các tổn thương phần mềm nông bao gồm các xây xát da mỏng, các chấn thương gây bầm tím và thay đổi sắc tố da. Nó được tạo ra do va chạm tương hỗ với diện tày có nhiều hình thù khác nhau theo nhiều chiều hướng khác nhau.”

Ngày 21/12/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Hương T có Công văn số 04 đề nghị Trung tâm giám định pháp y tỉnh Thừa Thiên Huế giải thích Kết luận giám định số 433-20/TgT ngày 24/11/2020 của Trung tâm giám định pháp y tỉnh Thừa Thiên Huế về tỷ lệ thương tích của bị hại Nguyễn Thị H2.

Tại Công văn số 33/CV-GDPY ngày 23/12/2020 của Trung tâm giám định pháp y tỉnh Thừa Thiên Huế trả lời như sau:

“1. Phản ứng stress trầm trọng và rối loạn sự thích ứng sau chấn thương điều trị chưa ổn định là bệnh rối loạn tâm thần và hành vi hay di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương là sự giải thích về mặt Y học của một loại bệnh lý.

Phản ứng stress là một loại bệnh lý về rối loạn tâm thần hành vi, trên nạn nhân này có mối quan hệ nhân quả với vụ việc xảy ra vào ngày 16/11/2020, qua quá trình khám giám định và thăm khám tâm thần cho thấy nó khởi phát sau khi chấn thương xảy ra và nạn nhân có biểu hiện rối loạn tâm thần khi được gọi lại vụ việc xảy ra vào ngày 16/11/2020; qua nghiên cứu hồ sơ bệnh án, quá trình khám giám định và kết quả thăm khám tâm thần cho thấy phản ứng stress này khởi phát do bị chấn thương về tinh thần trầm trọng dẫn đến hình thành phản ứng stress nêu trên, do vậy cũng có thể dùng cụm từ “di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương” tâm lý.

2. Căn cứ Thông tư 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019, bảng 4 (Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do bệnh rối loạn tâm thần và hành vi sử dụng trong giám định pháp y), VII.3 đã nêu rõ: “phản ứng với stress (căng thẳng) trầm trọng và rối loạn sự thích ứng”, có tỷ lệ tổn thương 21-25%. Chúng tôi đã xếp tỷ lệ tổn thương cơ thể của Nguyễn Thị H2 là 21%. Cụm từ “Phản ứng stress trầm trọng và rối loạn sự thích ứng sau chấn thương điều trị chưa ổn định” là tỷ lệ tổn thương cơ thể (trước đây dùng từ tổn hại sức khỏe).”

Vật chứng thu giữ gồm:

- Tiền Việt Nam đồng: 20.000.000 đồng (đây là số tiền bị cáo T2, T1 B nộp để khắc phục hậu quả).

- 01 điện thoại Iphone 7 plus màu đen của Lê C.

- 01 điện thoại Iphone XS Max và 01 đôi dép xốp màu đen sọc trắng của Nguyễn Thị B.

- 01 điện thoại Iphone X màu đen của Nguyễn Thị Thùy T1.

- 01 điện thoại Iphone 11 màu xanh và 01 cây nạng chống nách bằng kim loại của Đặng Thị Thùy T2.

- 01 điện thoại Iphone 8 plus màu đen của Đặng Thị H1.

- 01 điện thoại Iphone 7 plus của Huỳnh Trọng K.

- 01 điện thoại Iphone 11 Pro Max của Phạm Hùng.

- Ngoài ra, còn thu giữ các đoạn video hình ảnh làm nhục người khác trích xuất từ máy điện thoại di động của các đối tượng Lê C, Nguyễn Thị B, Đặng Thị Thùy T2 và Đặng Thị Thu H1. Các video này đã được trích xuất và niêm phong.

Quá trình điều tra xác định 03 chiếc điện thoại di động các loại của Nguyễn Thị Thùy T1, Huỳnh Trọng K và Phạm Hùng không liên quan đến việc phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Hương T đã ra Quyết định xử lý vật

chứng trả lại cho chủ sở hữu. Đối với số tiền tạm giữ của các bị cáo Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị Thùy T1 và Nguyễn Thị B đã nộp để khắc phục hậu quả, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Hương T đã trả lại cho các bị cáo để bồi thường thiệt hại cho bị hại Nguyễn Thị H2.

Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại chị Nguyễn Thị H2 và các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B, Đặng Thị Thu H1, Đào Trọng T3 và Huỳnh Trọng K đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại tổng số tiền 95.000.000 đồng. Chị H2 đã nhận đủ số tiền trên và không có yêu cầu bồi thường gì khác.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2021/HS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021, Tòa án nhân dân thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B và Đặng Thị Thu H1 phạm tội: “Làm nhục người khác” và tội: “Cố ý gây thương tích”; Các bị cáo Đào Trọng T3 và Huỳnh Trọng K phạm tội: “Cố ý gây thương tích”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54 Bộ luật hình sự (Điều 54 chỉ áp dụng đối với tội Cố ý gây thương tích), xử phạt:

- Bị cáo Lê C 06 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 12 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 02 tội. Buộc bị cáo Lê C phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là 18 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Thị Thùy T1 (tức B) 04 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 09 tháng về tội: “Cố ý gây thương tích”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 02 tội. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thùy T1 phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là 13 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (*điểm p khoản 1 Điều 51 chỉ áp dụng đối với bị cáo Đặng Thị Thùy T2*); Điều 17; Điều 54 Bộ luật hình sự (Điều 54 chỉ áp dụng đối với tội Cố ý gây thương tích); xử phạt:

- Bị cáo Đặng Thị Thùy T2 04 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 08 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 02 tội. Buộc bị cáo Đặng Thị Thùy T2 phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là 12 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Thị B (tức Ng) 03 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác”

và 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của cả 02 tội. Buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là 09 tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 35 của Bộ luật hình sự (Điều 35 chỉ áp dụng đối với tội Làm nhục người khác); xử phạt:

Bị cáo Đặng Thị Thu H1 15 (mười lăm) triệu đồng về tội: “Làm nhục người khác”; và 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Đào Trọng T3 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày tuyên án;

- Bị cáo Huỳnh Trọng K (tức H) 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày tuyên án;

Đều về tội: “Cố ý gây thương tích”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/11/2021, bị hại Nguyễn Thị H2 có đơn kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo Huỳnh Trọng K, Đào Trọng T3 và Nguyễn Thị B; buộc bị cáo Huỳnh Trọng K, Đào Trọng T3 phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Làm nhục người khác”; xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt đối với các bị cáo Đặng Thị Thu H1, Đặng Thị Thùy T2, Lê C và Nguyễn Thị Thùy T1.

Các ngày 01/11/2021; 02/11/2021; 05/11/2021 và 09/11/2021, các bị cáo Đặng Thị Thu H1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị Thùy T1 có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Ngày 03/11/2021 bị cáo Lê C có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại và các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có quan điểm: Đơn kháng cáo của bị hại và các bị cáo có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ. Bản án Hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xử các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B và Đặng Thị Thu H1 về tội: “Làm nhục người khác” theo điểm e khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Hình sự; xử phạt các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B, Đặng Thị Thu H1, Đào Trọng T3 và Huỳnh Trọng K về tội “Cố ý gây thương

tích” theo điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Tại phiên tòa, bị hại và các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ hay tăng nặng nào mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại và các bị cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Có cơ sở kết luận: Vào khoảng 19 giờ ngày 16/11/2020, tại khu vực bờ kè thuộc thôn Thai Dương Hạ N, xã Hải D, thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế, do nghi ngờ anh Phạm Hùng (sống chung như vợ chồng với Nguyễn Thị Thùy T1) có quan hệ tình cảm với chị Nguyễn Thị H2; nên Nguyễn Thị B đã điện thoại cho Nguyễn Thị Thùy T1, sau đó T1 đã rủ Lê C, Nguyễn Thị B, Đặng Thị Thùy T2 đi đánh dần mặt chị H2; Đặng Thị Thu H1, Đào Trọng T3 và Huỳnh Trọng K nghe vậy cũng đi theo. Khi đến địa điểm trên, nhìn thấy chị H2 và anh Hùng đang đứng nói chuyện; thì T1, C, B và T2 đã có lời nói xúc phạm chị H2 sau đó dùng tay túm tóc, tát vào mặt, dùng dép đánh vào bộ phận sinh dục, lột áo quần của chị H2; ngoài ra trong lúc đánh thì các bị cáo T1, C, B và T2, H1 dùng máy điện thoại di động quay lại sự việc đánh chị H2 và bị cáo Lê C đã đăng đoạn video quay lại cảnh đánh chị H2 lên mạng Zalo và ứng dụng tin nhắn Messenger của nhóm tên “Bụi T” để cho những người trong nhóm cùng xem. Hậu quả chị Nguyễn Thị H2 bị thương tích và rối loạn tâm thần với tỷ lệ tổn thương cơ thể chung là 29%.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác. Với hành vi nêu trên, Tòa án nhân dân thị xã Hương T đã xét xử các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B và Đặng Thị Thu H1 về tội “Cố ý gây thương tích” và “Làm nhục người khác” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 và điểm e khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Đào Trọng T3 và Huỳnh Trọng K về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm đ khoản 2, Điều 134 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo và của bị hại, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Đối với bị cáo Lê C: Bị cáo là người thực hành tích cực nhất và giữ vai trò chính trong vụ án, đồng thời bị cáo đã có 01 tiền sự về hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo và xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội “Làm nhục người khác” và 12 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội bị cáo phải chấp hành 18 tháng tù là phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm tài liệu

chứng cứ nào mới và không có thêm tình tiết giảm nhẹ nào khác; do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2.2] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy T1: Bị cáo là người xúi giục và là người thực hành tích cực sau bị cáo C. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo và xử phạt bị cáo 04 tháng tù về tội “Làm nhục người khác” và 09 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội bị cáo phải chấp hành 13 tháng tù là phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới và không có thêm tình tiết giảm nhẹ nào khác; do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2.3] Đối với bị cáo Đặng Thị Thùy T2 và bị cáo Nguyễn Thị B: Hai bị cáo đều xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Xét thấy T2 và B đều là người thực hành tích cực đối với hành vi cố ý gây thương tích và làm nhục bị hại. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ của hai bị cáo, xử phạt bị cáo Đặng Thị Thùy T2 04 tháng tù về tội “Làm nhục người khác” và 08 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội bị cáo phải chấp hành 12 tháng tù; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 03 tháng tù về tội “Làm nhục người khác” và 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”; tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội bị cáo phải chấp hành 09 tháng tù là phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của mỗi bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới và không có thêm tình tiết giảm nhẹ nào khác; do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[2.4] Đối với bị cáo Đặng Thị Thu H1: Mặc dù bị cáo không trực tiếp tham gia gây thương tích cho chị H2, nhưng bị cáo tiếp nhận ý chí ngay từ ban đầu, biết được việc các bị cáo khác đi đánh ghen và bị cáo đi cùng, đồng thời sử dụng điện thoại di động của mình để quay lại hình ảnh các bị cáo phạm tội với mục đích xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bị hại, do đó H1 là người giúp sức cho các bị cáo khác. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo và xử phạt bị cáo Đặng Thị Thu H1 15 (mười lăm) triệu đồng về tội: “Làm nhục người khác” và 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích” là phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, đối với tội “Cố ý gây thương tích” bị cáo chỉ là người đồng phạm giúp sức và có vai trò không đáng kể, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi ở ổn định; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xin cho bị cáo được án treo. Xét thấy cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật; nay do có sự sửa đổi một số quy định về án treo tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân tối cao; do đó bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và người bị hại giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho bị cáo được hưởng án treo về tội “Cố ý gây thương tích”; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt về tội “Làm nhục người khác”.

[2.5] Đối với người bị hại: Yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo T3 và K; xét thấy cả hai bị cáo không trực tiếp tham gia gây thương tích cho chị H2, hai bị cáo chỉ tiếp nhận ý chí ngay từ ban đầu và chủ động dùng xe mô tô để chở các bị cáo T2, B đi và chở về. Trong lúc T2, C, B và T1 đánh đập và lột quần áo chị H2, thì T3 và K đứng ngoài ngăn cản không cho Hùng đi đến vị trí xảy ra vụ việc và K dắt xe mô tô để Hùng chạy về. Sau khi Hùng chạy đi, thì T3 và K chỉ tiếp tục đứng từ xa để xem. Do vậy, T3 và K chỉ đồng phạm với vai trò giúp sức về tội “Cố ý gây thương tích” và có vai trò thấp nhất nên chịu trách nhiệm sau cùng trong vụ án. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ của mỗi bị cáo, xử phạt mỗi bị cáo 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày tuyên án là phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Khi các bị cáo khác quay clip để đăng lên các mạng xã hội thì cả hai bị cáo không biết nên không phạm vào tội “Làm nhục người khác”. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí theo luật định. Đối với bị cáo H1 và người bị hại được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B và một phần kháng cáo của bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo C, T1, T2 và một phần kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thị B; Đào Trọng T3 và Huỳnh Trọng K giữ nguyên quyết định hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo C, T1, T2, B, T3 và K.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật hình sự (Điều 54 chỉ áp dụng đối với tội “Cố ý gây thương tích”), xử phạt:

- Bị cáo Lê C 06 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 12 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”; căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội buộc bị cáo Lê C phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Thị Thùy T1 (tức B1) 04 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 09 tháng về tội: “Cố ý gây thương tích”; căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Thị

Thùy T1 (tức B1) phải chấp hành hình phạt chung là 13 (mười ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (*điểm p khoản 1 Điều 51 chỉ áp dụng đối với bị cáo Đặng Thị Thùy T2*); Điều 17; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật hình sự (Điều 54 chỉ áp dụng đối với tội Cố ý gây thương tích); xử phạt:

- Bị cáo Đặng Thị Thùy T2 04 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 08 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”; căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội buộc bị cáo Đặng Thị Thùy T2 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Bị cáo Nguyễn Thị B (tức Ng) 03 tháng tù về tội: “Làm nhục người khác” và 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”; căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Thị B (tức N) phải chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Đào Trọng T3 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

- Bị cáo Huỳnh Trọng K (tức H) 06 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo T3 và K cho UBND xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế) giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[2] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đặng Thị Thu H1 sửa Bản án sơ thẩm về quyết định hình phạt về tội “Cố ý gây thương tích”

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 155; điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 54; Điều 35; Điều 65 của Bộ luật hình sự (Điều 35 chỉ áp dụng đối với tội “Làm nhục người khác”); xử phạt:

Bị cáo Đặng Thị Thu H1 15 (mười lăm) triệu đồng về tội: “Làm nhục người khác”; và 06 (sáu) tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích”, nhưng cho

hưởng án treo thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo H1 cho UBND xã Hải D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (trước đây là thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế) giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê C, Nguyễn Thị Thùy T1, Đặng Thị Thùy T2, Nguyễn Thị B2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng. Bị cáo Đặng Thị Thu H1 và người bị hại Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDTTT-Huế;
- Phòng PV06-CA Tỉnh;
- TAND thị xã Hương Trà;
- VKSND thị xã Hương Trà;
- CQCSĐT CA thị xã Hương Trà;
- CQTHAHS CA thị xã Hương Trà;
- Chi cục THADS thị xã Hương Trà;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Bị cáo;
- Lưu Hồ sơ, Tòa HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Cao Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Thanh

Lê Vũ Tiến

Trương Cao Sơn